

NGHỊ QUYẾT**Về đầu tư phát triển hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo động lực cho huyện Di Linh phát triển toàn diện đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050**

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH

Qua 05 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Di Linh lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2015 - 2020; với lợi thế có diện tích đất tự nhiên rộng, dân số đông, điều kiện tự nhiên thuận lợi, những năm qua, Đảng bộ, chính quyền, nhân dân huyện Di Linh có nhiều nỗ lực, cố gắng trong việc huy động các nguồn lực, phát huy các tiềm năng, thế mạnh địa phương để phát triển kinh tế - xã hội và đạt được nhiều kết quả quan trọng trên tất cả các lĩnh vực, nhất là phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, thủy lợi, y tế, giáo dục,... nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đều đạt và vượt kế hoạch; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng thương mại - dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng; hệ thống hạ tầng giao thông được cải thiện, từng bước có sự gắn kết với mạng lưới giữa các tuyến Quốc lộ 20 và Quốc lộ 28 với các đường tỉnh lộ, huyện lộ và giao thông nông thôn; đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, đảm bảo đi lại thuận tiện. Hạ tầng đô thị từng bước được nâng cấp hoàn thiện, đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại IV đối với thị trấn Di Linh và loại V đối với xã Hòa Ninh. Hạ tầng công nghiệp từng bước phát triển; các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung vào các ngành nghề thế mạnh, như: Sản xuất cơ khí, dệt, may, đan lát,... và một số ngành nghề truyền thống. Các lĩnh vực hạ tầng thương mại - dịch vụ, y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao, khoa học - công nghệ, thông tin - truyền thông,... đều có bước phát triển, cơ bản đáp ứng yêu cầu, định hướng chung.

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn một số tồn tại, hạn chế: Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thương mại, dịch vụ, công nghiệp, y tế, giáo dục của huyện Di Linh còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ; hệ thống đường giao thông đối ngoại (nhất là các tuyến quốc lộ qua địa bàn huyện, đường vành đai), nội huyện và kết nối liên huyện còn yếu; mạng lưới cung cấp điện, nước chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển chưa đồng đều; chưa phát huy tiềm năng, khai thác hiệu quả lĩnh vực thương mại, dịch vụ, công nghiệp; công tác quảng bá, kêu gọi, thu hút đầu tư còn yếu; chất lượng nguồn nhân lực, trình độ khoa học, công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển...

Những tồn tại, hạn chế trên do các nguyên nhân chủ yếu sau: Huyện Di Linh có địa hình rộng, chia cắt, dân cư phân tán, chủ yếu sản xuất nông nghiệp nên

việc tổ chức khai thác tài nguyên, đầu tư kết cấu hạ tầng gặp khó khăn; việc mở rộng không gian đô thị chậm, vốn đầu tư còn thấp; chưa có cơ chế tạo đột phá, huy động nguồn lực đầu tư phát triển để trở thành trung tâm tiêu vùng của tỉnh; công tác lập và triển khai quy hoạch còn chậm, chất lượng quy hoạch còn thấp, thiếu đồng bộ nên chưa phát huy được các tiềm năng, thế mạnh để phát triển đô thị, du lịch, dịch vụ của huyện.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

1.1. Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại kết cấu hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đổi mới mạnh mẽ về tư duy, đa dạng hóa các hình thức đầu tư. Trong đó, nguồn lực nhà nước ưu tiên đầu tư cho các công trình, dự án kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, công nghiệp, thương mại - dịch vụ, y tế, giáo dục - đào tạo, công nghệ viễn thông để tạo sức lan tỏa; chú trọng huy động nguồn lực xã hội để phát triển kết cấu hạ tầng phù hợp với quy hoạch, đảm bảo hiệu quả đầu tư. Ưu tiên hoàn thiện các công trình, dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm, cần thiết, cấp bách, mang tính chất liên vùng, liên huyện, kết nối giao thương giữa các khu vực, các công trình ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

1.2. Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương, gắn với bảo vệ môi trường; phát triển kinh tế đi đôi với các lĩnh vực văn hóa - xã hội, chú trọng gìn giữ, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống, nhất là văn hoá của đồng bào dân tộc thiểu số; đảm bảo quốc phòng, an ninh chính trị; xây dựng Đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

2. Mục tiêu

2.1. Giai đoạn 2022 - 2025:

- Triển khai thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ trọng tâm, công trình trọng điểm của tỉnh (*trên địa bàn*) và của huyện.

- Phấn đấu huyện Di Linh đạt chuẩn huyện nông thôn mới trước năm 2025; xây dựng xã Hòa Ninh đạt đô thị loại V, thị trấn Di Linh đạt đô thị loại IV (*chi tiết theo Phụ lục 1, 2*).

- Thu hút các nhà đầu tư lớn để đầu tư phát triển khu dân cư, đô thị sinh thái; khu vui chơi giải trí, tham quan quy mô lớn tại các khu vực có tiềm năng.

- Đầu tư phát triển hạ tầng số, phát triển dữ liệu, nền tảng số, đảm bảo an toàn, an ninh mạng; đầu tư trung tâm điều hành thông minh IOC; hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai, quy hoạch công bố công khai trên cổng thông tin điện tử vào năm 2023.

- Phấn đấu đến năm 2025: 100% tuyến đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch; 100% tuyến đường trục xã, liên xã được nhựa hóa, bê tông hóa, cầu công được xây dựng kiên cố; 100% đường trục thôn được cứng hóa; trên 90% tuyến ngõ xóm, hẻm, trục chính nội đồng được cứng hóa; tỷ lệ cây trồng chủ động nước tưới đạt trên 70%; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia toàn huyện đạt 100%; về y tế đạt 10 giường bệnh trở lên/vạn dân và trên 7 bác sĩ/vạn dân; 100% hộ dân trong khu dân cư tập trung sử dụng điện an toàn, chất lượng điện đảm bảo; ngầm hoá lưới điện tại

khu vực đô thị và các dự án khu dân cư mới; tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch và dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

2.2. Giai đoạn 2025 - 2035:

- Tiếp tục ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị tại khu vực đô thị và các dự án khu dân cư mới.

- Hình thành khu dân cư mới, đô thị sinh thái, khu vui chơi giải trí, tham quan quy mô lớn; kết nối các tuyến du lịch, trung chuyển hành khách, hàng hoá, đón khách du lịch giữa tỉnh Lâm Đồng với các tỉnh Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung bộ, miền Đông và miền Tây Nam bộ.

- Phấn đấu đến năm 2030, huyện Di Linh đạt chuẩn huyện nông thôn mới kiểu mẫu và trở thành địa bàn trọng điểm kinh tế - xã hội thứ tư của tỉnh; phát triển thêm 2 đô thị mới là Tân Lâm và Gia Hiệp đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Phấn đấu đến năm 2035, thị trấn Di Linh đạt đô thị loại III và trung tâm Tiểu vùng 2 của tỉnh, hướng tới đô thị loại II vào năm 2050; xã Hòa Ninh đạt đô thị loại IV vào năm 2035; về y tế đạt 15 giường bệnh trở lên/vạn dân, 9 - 10 bác sĩ/vạn dân.

2.3. Tầm nhìn đến năm 2050:

Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng trên tất cả các lĩnh vực, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng các tiêu chí xây dựng huyện Di Linh trở thành thị xã.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tập trung, ưu tiên nguồn lực đầu tư đồng bộ, hiện đại kết cấu hạ tầng trên các lĩnh vực

1.1. Hạ tầng giao thông, đô thị:

- Tập trung nguồn lực từ ngân sách tỉnh và huyện ưu tiên đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông theo mô hình đa trung tâm kết nối; ưu tiên nâng cấp mở rộng các tuyến đường kết nối liên vùng, đường vành đai, các tuyến đường kết nối các trung tâm, từ huyện đến xã, trung tâm các xã lân cận theo định hướng quy hoạch; xây dựng các tuyến đường mới theo quy hoạch để đảm bảo hệ thống giao thông đồng bộ gắn với chỉnh trang đô thị, mở rộng không gian đô thị theo quy hoạch. Đầu tư đồng bộ vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị thị trấn Di Linh và các xã Hòa Ninh, Gia Hiệp, Tân Lâm,...

- Tiếp tục kiến nghị Trung ương quan tâm đầu tư các đường tránh Quốc lộ 20 qua các đô thị và cải tạo, mở rộng Quốc lộ 28 (*ưu tiên đoạn qua thị trấn Di Linh và trung tâm các xã: Gia Bắc, Gung Ré, Tân Châu, Tân Thượng, Tân Lâm, Đinh Trang Thượng*); nghiên cứu đề xuất tuyến kết nối giữa xã Hòa Bắc với các xã: Sơn Điền, Gia Bắc. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường tỉnh ĐT725, ĐT726, tuyến nối Quốc lộ 20 từ xã Gia Hiệp đi huyện Lâm Hà, xã Hòa Nam đi Quốc lộ 55; từ xã Đinh Trang Hòa đi huyện Bảo Lâm; hệ thống giao thông kết nối với đường cao tốc Dầu Giây - Liên Khương (*đoạn qua địa bàn huyện Di Linh*); hệ thống giao thông kết nối với các khu, điểm du lịch có tiềm năng phát triển.

- Đầu tư nâng cấp các tuyến đường xã, phát triển hệ thống mạng lưới giao

thông nông thôn. Phân đầu đến năm 2025, 100% các tuyến đường huyện và đường nội thị đạt chuẩn theo quy hoạch, 100% các tuyến đường trục xã, liên xã được đầu tư nâng cấp; 100% đường trục thôn được cứng hóa; trên 90% tuyến ngõ xóm, hẻm, trục chính nội đồng được cứng hóa.

- Phát triển đồng bộ hạ tầng đô thị thị trấn Di Linh - đô thị loại IV hướng tới đô thị loại III vào năm 2035 và trở thành trung tâm Tiểu vùng 2; xã Hòa Ninh được công nhận đô thị loại V vào năm 2025 và đô thị loại IV vào năm 2035. Đến năm 2030 phát triển thêm 2 đô thị mới là Tân Lâm và Gia Hiệp đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Xây dựng hệ thống cấp nước hoàn chỉnh toàn thị trấn Di Linh, xã Hòa Ninh, đảm bảo 100% dân số sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn vệ sinh; xây dựng hạ tầng cấp nước (*các nhà máy nước, trạm tăng áp, trạm và mạng đường ống cấp nước...*) phù hợp với quy hoạch; thu hút đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước tại xã Bảo Thuận khai thác nước từ hồ Kala phục vụ cho nhu cầu nước sinh hoạt của đô thị thị trấn Di Linh và các xã vùng ven. Thực hiện các giải pháp giảm tỷ lệ thất thoát nước xuống dưới 5%. Đầu tư hệ thống thoát nước đồng bộ, giải quyết triệt để tình trạng úng ngập cục bộ trên các tuyến đường thuộc địa bàn thị trấn Di Linh và xã Hòa Ninh; quy hoạch và đầu tư các hồ điều hòa thoát nước mưa. Đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại thị trấn Di Linh và đô thị Hòa Ninh.

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống chiếu sáng công cộng, gắn với chiếu sáng trang trí dọc các tuyến Quốc lộ 20, Quốc lộ 28 và các công trình kiến trúc công cộng tiêu biểu. Khảo sát, nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng đối với các tuyến đường thị trấn Di Linh, đô thị Hòa Ninh và các xã: Tân Lâm, Gia Hiệp để đáp ứng tiêu chí phát triển thành đô thị.

1.2. Hạ tầng thủy lợi:

Tiếp tục đầu tư phát triển các công trình hồ đập thủy lợi, hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ, kiên cố hóa kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp gắn với ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm; đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi trọng điểm tại khu vực các xã: Tam Bó, Gia Hiệp, Liên Đàm, Đinh Trang Hòa; nâng cấp, sửa chữa các hồ đập đảm bảo hàng năm tăng tỷ lệ diện tích tưới chủ động; đến năm 2025, tỷ lệ cây trồng chủ động nước tưới đạt trên 70%. Đầu tư xây dựng hồ Tây Hạ và hồ Tân Lập tại thị trấn Di Linh để đáp ứng yêu cầu bổ sung nguồn nước tưới cho nông nghiệp, điều hòa khí hậu, tạo cảnh quan và thoát nước cho đô thị thị trấn.

1.3. Hạ tầng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

- Xây dựng và thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; hoàn thiện quy hoạch và thu hút đầu tư phát triển điện lực giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030, đảm bảo phù hợp với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đầu tư mở rộng và hoàn thiện các tiêu chí hạ tầng Cụm công nghiệp Gia Hiệp và thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tam Bó. Phát triển thêm các cụm công nghiệp mới như: Liên Đàm - Tân Châu, Hòa Ninh, Gia Bắc, hướng tới mở rộng thành các khu công nghiệp.

- Phát triển ngành công nghiệp chế biến trên cơ sở vùng nguyên liệu sẵn có như: Cà phê, chè, gỗ,... theo hướng chất lượng cao, an toàn để đảm bảo nguồn

cung nguyên liệu ổn định; tạo điều kiện tốt nhất để các doanh nghiệp đầu tư chế biến nông sản, cơ khí, khai thác vật liệu xây dựng, phát triển năng lượng tái tạo.

- Quy hoạch phát triển làng nghề truyền thống, các khu trưng bày, buôn bán sản phẩm tập trung, đẩy mạnh phát triển các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp phù hợp với đặc điểm nguồn lao động gắn với phát triển dịch vụ du lịch nhằm giải quyết việc làm, góp phần chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng cao hiệu quả giảm nghèo.

1.4. Hạ tầng thương mại - dịch vụ, du lịch:

- Rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch, gắn với quy hoạch sử dụng đất để đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động đầu tư kết cấu hạ tầng thương mại - dịch vụ. Phát triển mạnh hệ thống thương mại, dịch vụ, vui chơi, giải trí tại thị trấn Di Linh và dọc tuyến Quốc lộ 20, 28. Hỗ trợ và tạo điều kiện để mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn.

- Khai thác hiệu quả các chợ nông thôn hiện có; phát triển hệ thống siêu thị tổng hợp, chợ nông sản, chợ đầu mối, đại lý cấp I gắn với xây dựng nông thôn mới tại những xã có tính chất đầu mối giao thương (như các xã: Hòa Ninh, Tân Lâm, Gia Hiệp, Tân Châu, Liên Đàm và Đinh Lạc); phát triển các sàn giao dịch thương mại, trung tâm triển lãm giới thiệu sản phẩm, gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và hệ thống thương mại điện tử.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các siêu thị, trung tâm thương mại, bến xe theo quy hoạch; tiếp tục kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại - dịch vụ, tổ hợp nhà hàng, khách sạn cao cấp, khu vui chơi giải trí; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ như: Dịch vụ tài chính, tín dụng, tư vấn, xuất khẩu lao động,... Đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo các điều kiện kết nối tour, tuyến và liên kết giữa các địa phương trong tỉnh và với các tỉnh Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung bộ, miền Đông và miền Tây Nam bộ trong phát triển du lịch.

- Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để đẩy nhanh thu hút một số nhà đầu tư lớn, thực sự có tiềm lực và quyết tâm đầu tư vào các khu du lịch phức hợp lớn, như: Khu du lịch thác Bobla giai đoạn 2; Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Đồng Nai 2; Khu du lịch hồ KaLa và núi Brăh Yàng; Khu du lịch thác LiLiang; Khu du lịch thác 7 tầng; Làng văn hoá truyền thống Tây Nguyên và Khu Tổ hợp dịch vụ, văn hóa, thể thao, du lịch và đô thị Gia Hiệp - Tam Bó; Khu du lịch dịch vụ tổng hợp cánh đồng trung tâm thị trấn Di Linh; khu đô thị thương mại dịch vụ hồ Tây, hồ Đông, hồ 1019 Di Linh; Khu du lịch hồ Đồng Nai 3,... Phần đầu giai đoạn 2022 - 2025, thu hút được ít nhất 2 dự án du lịch dịch vụ mới; giai đoạn 2026 - 2030 thu hút được từ 5 - 8 dự án du lịch, dịch vụ mới quy mô lớn trên địa bàn huyện (vốn đầu tư trên 100 tỷ trở lên).

1.5. Hạ tầng y tế:

- Đầu tư, nâng cấp các cơ sở y tế, đầu tư trang thiết bị, phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ y tế đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân; cải thiện chất lượng y tế dự phòng và y tế cơ sở, thực hiện hiệu quả công tác phòng, chống dịch trong điều kiện mới, nhất là đối phó kịp thời với các biến chủng dịch bệnh nguy hiểm. Phát triển chuyên môn kỹ thuật và đầu tư xây dựng mới, nâng cấp mở rộng

Trung tâm Y tế huyện Di Linh với quy mô từ 180 giường bệnh năm 2025 và 300 giường bệnh năm 2035; triển khai các dịch vụ cận lâm sàng phục vụ cho công tác khám và điều trị dịch vụ; triển khai hệ thống xét nghiệm sinh hóa hiện đại và một số dịch vụ kỹ thuật mới.

- Xã hội hóa lĩnh vực y tế, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tham gia xây dựng các bệnh viện chuyên khoa, các phòng khám quy mô lớn, hiện đại,... Chú trọng việc trao đổi, liên kết, đào tạo, phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành y tế đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống y tế địa phương và công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Phấn đấu đến năm 2025 đạt 10 giường bệnh trở lên/vạn dân và trên 7 bác sĩ/vạn dân; đến năm 2035 đạt 15 giường bệnh trở lên/vạn dân, 9 - 10 bác sĩ/vạn dân.

1.6. Hạ tầng giáo dục - đào tạo:

- Tiếp tục đầu tư trường, lớp học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện tiến tới hiện đại, đảm bảo tốt các điều kiện để triển khai thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 3 - 5 tuổi. Đến năm 2025, tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 100%.

- Đầu tư nâng cấp Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đáp ứng hệ đào tạo cao đẳng; ưu tiên bố trí quỹ đất thu hút đầu tư xã hội hóa cơ sở giáo dục theo hướng chất lượng cao.

- Nghiên cứu quy hoạch và thu hút đầu tư hình thành khu Đô thị giáo dục, đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, thể thao trên địa bàn huyện, vừa đa dạng hóa dịch vụ, vừa góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu và yêu cầu trong giai đoạn phát triển mới.

1.7. Hạ tầng công nghệ viễn thông:

- Phát triển hạ tầng viễn thông đồng bộ, hiện đại, nâng cao chất lượng các dịch vụ bưu chính viễn thông, phổ cập dịch vụ viễn thông cố định (*internet, truyền hình cáp*) và di động tới 100% khu vực dân cư và hộ gia đình.

- Đầu tư phát triển hạ tầng số, phát triển dữ liệu, nền tảng số, đảm bảo an toàn, an ninh mạng; đầu tư trung tâm điều hành thông minh IOC; hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai, quy hoạch công bố công khai trên công thông tin điện tử vào năm 2023; hỗ trợ về hạ tầng và công nghệ để Di Linh xây dựng thành công chính quyền điện tử hướng đến chính quyền số trước năm 2025. Đẩy mạnh việc đưa công nghệ thông tin phục vụ xây dựng đô thị thông minh, nông thôn mới, thôn, tổ dân phố thông minh.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật Đài truyền thanh huyện và trạm truyền thanh các xã, thị trấn, đảm bảo đồng bộ phát huy tốt hiệu quả thông tin, tuyên truyền. Từng bước chuyển sang truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông mới.

1.8. Hạ tầng văn hóa, xã hội:

- Chú trọng đầu tư hạ tầng cần thiết phục vụ cho hoạt động văn hóa, thể thao; đầu tư xây dựng Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên huyện; xây dựng 01 Nhà văn hóa các dân tộc quy mô cấp tỉnh tại huyện gắn với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa

các dân tộc, nhất là văn hóa Tây Nguyên và phát triển du lịch cộng đồng.

- Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành dự án khu công viên bến xe cũ thị trấn Di Linh. Cải tạo, nâng cấp và xây dựng thêm công viên, vườn hoa tại khu vực Hồ Tây, Hồ Đông, Hồ Tân Lập... Quy hoạch lại, bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng, chỉnh trang Quảng trường trung tâm huyện đáp ứng nhu cầu không gian sinh hoạt văn hóa của nhân dân, tổ chức các hoạt động lớn của địa phương và tạo điểm nhấn cho đô thị thị trấn Di Linh; đầu tư mới Quảng trường văn hóa, công viên cây xanh tại Hồ Tây.

- Chỉnh trang nghĩa trang khu vực thị trấn Di Linh và các xã; không mở rộng nghĩa trang hiện có trong thị trấn Di Linh. Kêu gọi đầu tư xây dựng nhà hỏa táng và nghĩa trang sinh thái cấp huyện trên địa bàn xã Gung Ré.

- Gắn kết, lồng ghép thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới với Chương trình giảm nghèo và Chương trình phát triển toàn diện kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1%, làm tốt công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn gắn với khai thác, phát triển thương mại - dịch vụ, du lịch. Thực hiện có hiệu quả và lan tỏa nếp sống văn minh trong cộng đồng dân cư, xây dựng nông thôn mới đi đôi với phát triển đô thị văn minh hiện đại. *(Danh mục dự án ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng theo Phụ lục 3)*

2. Đẩy nhanh tiến độ đô thị hóa để thị trấn Di Linh đạt tiêu chí đô thị loại IV (Năm 2025), hướng tới đô thị loại III (Năm 2035), là Trung tâm Tiểu vùng 2 của tỉnh; xây dựng xã Hòa Ninh trở thành thị trấn và phát triển các đô thị Gia Hiệp, Tân Lâm

2.1. Đầu tư phát triển Di Linh thành trung tâm tiểu vùng 2 của tỉnh; là trung tâm thương mại cấp vùng, trung chuyển hàng hóa trong tỉnh và vùng Tây Nguyên, duyên hải Nam Trung bộ, miền Đông và miền Tây Nam bộ với thế mạnh về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và du lịch; thu hút đầu tư hoàn thiện các dự án khu dân cư đô thị, nghỉ dưỡng và sinh thái đảm bảo tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn thị trấn Di Linh và xã Hòa Ninh.

2.2. Tổ chức triển khai lập các đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết theo đồ án quy hoạch chung thị trấn Di Linh, huyện Di Linh đến năm 2030 và quy hoạch chung đô thị Hòa Ninh, huyện Di Linh đến năm 2035; điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã thuộc huyện theo đồ án quy hoạch vùng huyện Di Linh đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 làm cơ sở kêu gọi thu hút đầu tư, chỉnh trang đô thị và nông thôn.

2.3. Ưu tiên nguồn lực xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng đô thị để thị trấn Di Linh đạt tiêu chí đô thị loại IV, phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại III vào năm 2035 và đô thị loại II vào năm 2050; xã Hòa Ninh đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2025 và đô thị loại IV sau năm 2035; phấn đấu 02 đô thị Tân Lâm và Gia Hiệp đạt tiêu chí đô thị loại V vào năm 2030.

3. Hoàn thiện quy hoạch; đẩy mạnh thu hút và sử dụng các nguồn vốn đầu tư có hiệu quả

3.1. Thực hiện hiệu quả công tác quy hoạch, quản lý nhà nước về quy hoạch;

rà soát, điều chỉnh các quy hoạch đã ban hành, đảm bảo đồng bộ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch vùng huyện Di Linh; quy hoạch vùng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2022 - 2035, tầm nhìn đến 2050 và quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030.

3.2. Tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Khai thác có hiệu quả quỹ đất, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng ở các đô thị và xây dựng nông thôn mới. Phân bổ nguồn vốn hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm đảm bảo đồng bộ, chất lượng và hiệu quả. Có hình thức phù hợp huy động sự tham gia của các doanh nghiệp, người dân trong việc tham gia đối ứng thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Nhà nước; chủ động mời gọi các nhà đầu tư có năng lực và tiềm lực để triển khai các dự án lớn.

- Huy động vốn theo hình thức đối tác công tư (PPP) trong các lĩnh vực: Giao thông, thủy điện, hệ thống cung cấp nước sạch, y tế, môi trường, ... ngân sách tỉnh bố trí kinh phí đối ứng. Mời gọi và lựa chọn nhà đầu tư phát triển đô thị, khu dân cư, cụm công nghiệp, phát triển Làng nghề truyền thống; xây dựng Công viên Nghĩa trang; xây dựng cơ sở giáo dục chất lượng cao. (*Danh mục dự án ưu tiên thu hút đầu tư theo Phụ lục 4*)

4. Xây dựng và ban hành một số cơ chế chính sách

4.1. Xem xét ban hành một số cơ chế, chính sách tạo đột phá trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của huyện thông qua việc quy hoạch, lập các dự án khai thác quỹ đất; sử dụng nguồn thu từ khai thác quỹ đất; thu hút đầu tư và đảm bảo các nguồn lực để thực hiện (*Danh mục chi tiết theo Phụ lục 5, 6*).

4.2. Vận dụng các cơ chế, chính sách phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương để thu hút các nhà đầu tư lớn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, phát triển đô thị, phát triển du lịch và các ngành kinh tế mũi nhọn, nhất là các cụm công nghiệp, thương mại - dịch vụ,...

4.3. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp tăng các nguồn thu ngân sách địa phương và tạo vốn để đầu tư phát triển, đầu tư hạ tầng, nhất là cơ chế khai thác hiệu quả quỹ đất trên địa bàn huyện. Ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, nguồn vốn kêu gọi đầu tư và các nguồn lực hợp pháp khác để tập trung đầu tư trong giai đoạn 2021 - 2025. Ưu tiên tạm ứng từ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh để thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch thu hút các nhà đầu tư vào cụm công nghiệp và các dự án trọng điểm.

4.4. Tập trung nguồn vốn ngân sách nhà nước để hoàn thiện các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016 - 2020 sang giai đoạn 2021 - 2025, sớm đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư. Chủ động rà soát quy hoạch, tạo quỹ đất để thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng và kinh tế - xã hội trong quá trình triển khai thực hiện dự án cao tốc Tân Phú - Bảo Lộc và Bảo Lộc - Liên Khương.

4.5. Bố trí đủ nhu cầu kinh phí lập quy hoạch các đô thị thị trấn Di Linh, Hòa Ninh, Tân Lâm, Gia Hiệp và nhu cầu kinh phí đối ứng phát triển hệ thống giao thông theo hình thức nhà nước và nhân dân cùng làm, hoàn chỉnh hệ thống đường hẻm, đường giao thông nông thôn và đường vào khu sản xuất. Tổ chức khai thác hiệu quả, đúng quy định các mỏ vật liệu sẵn có tại địa phương và thực hiện cơ chế

hỗ trợ vật liệu, chi phí vận chuyển, nhân dân tự làm công trình cứng hóa đường vào khu sản xuất.

5. Phát triển kết cấu hạ tầng gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị tạo động lực góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ Nghị quyết đề ra

5.1. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, gắn với quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Nắm chắc tình hình, chủ động đấu tranh, ngăn chặn làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Thực hiện đồng bộ các biện pháp phát hiện, ngăn ngừa, chủ động tấn công trấn áp các loại tội phạm. Giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến công tác dân tộc, tôn giáo; xử lý, giải quyết dứt điểm các khiếu nại, tố cáo, vụ án tồn đọng, kéo dài, không để kẻ xấu lợi dụng, kích động, chống phá.

5.2. Xây dựng Đảng bộ huyện Di Linh, Đảng bộ thị trấn Di Linh và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, đạo đức, tổ chức và cán bộ; đổi mới phương thức, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ và các tổ chức cơ sở đảng, phát huy vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên nhất là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp. Làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên; công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

5.3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, tổ chức điều hành của chính quyền từ huyện đến cơ sở; đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, công tác quản lý đô thị cho đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng, phát triển đô thị.

5.4. Đẩy mạnh đổi mới công tác dân vận, nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; thực hiện tốt chức năng giám sát và phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng Đảng, chính quyền.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết này; ban hành cơ chế chính sách tạo đột phá trong phát triển hạ tầng huyện Di Linh.

- Chủ trì, phối hợp theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này, định kỳ báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2. Các Ban của Tỉnh ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, thường xuyên quan tâm, phối hợp chặt chẽ, hỗ trợ, tạo điều kiện, tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho huyện Di Linh trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Huyện ủy Di Linh:

- Lãnh đạo tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết đến toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân trong huyện; chỉ đạo cấp ủy, chính quyền, cơ quan chuyên môn,

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội của huyện tập trung nghiên cứu, xây dựng kế hoạch thực hiện; phân công và xác định rõ vai trò, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, cá nhân, lộ trình và thời gian hoàn thành.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân huyện tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2026, kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025 phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết, trình Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào kế hoạch chung của tỉnh. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết.

- Lãnh đạo, chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết ở các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, kịp thời báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này phổ biến đến các tổ chức cơ sở đảng trong toàn tỉnh.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (báo cáo),
- Các Vụ theo dõi ĐP của các Ban Đảng TW,
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND, lãnh đạo UBND tỉnh,
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn,
- Các sở, ban ngành, MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,
- Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Di Linh,
- Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, XD2.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ**

Trần Đức Quận

PHỤ LỤC 1

Biểu đánh giá các tiêu chí đô thị loại IV đối với Thị trấn Di Linh
theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH12 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
(Kèm theo Nghị quyết số 15 -NQ/TU, ngày 03 /6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu của đô thị loại IV		Hiện trạng			
		Đơn vị	Điểm yêu cầu	Điểm hiện trạng	Đạt	Chưa đạt	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-20	15,61	x		
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò	Là trung tâm tổng hợp cấp huyện		3,75-5	3,75	x	
2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		11,25-15	12,25	x		
2.1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	1,5-2	2,00	x	
2.2	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước	lần	1,4	2,25-3	3,00	x	
2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		2	3	3,00	x	
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	16,50	1,5-2	2,00	x	
2.5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,99	1,5-2	2,00	x	
2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	0,69	2,25-3	0,25		x
II	Quy mô dân số			6,0-8,0	6,7	x	
1	Dân số toàn đô thị	1000 người	25,90*	1,5-2	1,50	x	
2	Dân số nội thị	1000 người	25,90	4,5-6	5,20	x	
III	Mật độ dân số			4,5-6,0	5,34		
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị	người/km²	1.035*	1,5-2	1,00		x
3.2	Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km²	5.680	3,5-4,5	4,34	x	
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp			4,5-6,0	5,00		
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị	%	66,0	1-1,5	1,50	x	

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu của đô thị loại IV			Hiện trạng		
		Đơn vị		Điểm yêu cầu	Điểm hiện trạng	Đạt	Chưa đạt
4.2	<i>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị</i>	%	66,0*	3,5-4,5	3,50	x	
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị			45-60	57,65	x	
1	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị</i>			36-38	35,81		x
1.1	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</i>			7,5-10	9,7	x	
1.1.1	<i>Các tiêu chuẩn về nhà ở</i>			1,5-2	1,50	x	
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m2 sàn/người	22,4*	0,75-1	0,75	x	
2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố	%	84,2*	0,75-1	0,75	x	
1.1.2	<i>Các tiêu chuẩn về công trình công cộng</i>			6-8	8,2	x	
1	Đất dân dụng	m2/người	147,5	0,75	1,00	x	
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	8,81	0,75-1	1,00	x	
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	5,28	0,75-1	1,00	x	
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1000ng	3,9	0,75-1	1,00	x	
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	3	0,75-1	1,00	x	
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	3	0,75-1	1,00	x	
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	2	0,75-1	1,00	x	
8	Công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị	công trình	3	0,75-1	1,00	x	
1.2	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật</i>			10,5-14	13,51	x	
1.2.1	<i>Các tiêu chuẩn về giao thông</i>			4,5-6	6,00	x	
1	Đầu mối giao thông	cấp	Vùng liên Huyện	1,5-2	2,00	x	
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	30,32	0,75-1	1,00	x	
3	Mật độ đường giao thông (mặt cắt lòng đường $\geq 7,5m$)	km/km2	18,53	0,75-1	1,00	x	
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m2/người	10,88	0,75-1	1,00	x	
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	3,00	0,75-1	1,00	x	
1.2.2	<i>Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng</i>			2,25-3	2,75	x	
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/ng/năm	354	0,75-1	1,00	x	

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu của đô thị loại IV			Hiện trạng		
		Đơn vị		Điểm yêu cầu	Điểm hiện trạng	Đạt	Chưa đạt
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	82,3*	0,75-1	0,75	x	
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	70	0,75-1	1,00	x	
1.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước			2,25-3	2,70	x	
1	Cấp nước sinh hoạt	l/ng.ngđ	153,2	1,00	1,00	x	
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch hợp vệ sinh	%	92,0	1,5-2	1,70	x	
1.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông			2,0	2,0		
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và di động)	thuê bao int/100ng	60,4	0,75-1	1,00	x	
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số	%	100,0	0,75-1	1,00	x	
1.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			10,5-14	8,95		x
1.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng	Có giải pháp		2,25-3	2,25	x	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	2,50*	1,5-2	1,50		x
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%	Có giải pháp	0,75-1	0,75	x	
1.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải			3,75-5	4,0		x
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	95,0	0,75-1	1,00	x	
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	%	10,0	0,75-1	0,00		x
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	90,0	0,75-1	1,00	x	
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	15,0	0,75-1	1,00	x	
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	95,0	0,75-1	1,00	x	
1.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ			1,5-1	0,00		x
1	Nhà tang lễ	cơ sở	Chưa có dự án	0,75-1	0,00		x
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	5%	0,75-1	0,00		x
1.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị			3-4	2,00		x

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu của đô thị loại IV			Hiện trạng		
		Đơn vị		Điểm yêu cầu	Điểm hiện trạng	Đạt	Chưa đạt
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m2/người	6,83	1,5-2	2,00	x	
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m2/người	1,65	1,5-2	0,00		x
1.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			7,5-10	6,75		x
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		Chưa có quy chế	1,5-2	0,0		x
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	88,0	1,5-2	2,00	x	
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	dự án	1	1,5-2	1,50	x	
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	3	1,5-2	2	x	
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu		Cấp tỉnh	1,5-2	0,00		x
2	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị				12		
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị				86,58		

Tổng số có với 5 tiêu chí (gồm 59 tiêu chuẩn).

(*) các tiêu chuẩn tính tiêu chuẩn đến đô thị đặc thù miền núi.

Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị thị trấn Di Linh đạt: **86,58 điểm/100 điểm**.

PHỤ LỤC 2

Tổng hợp đánh giá tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị Hòa Ninh (Kèm theo Nghị quyết số 15 -NQ/TU, ngày 03 /6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu của ĐT loại V		Hiện trạng			
		Đơn vị	Điểm yêu cầu	Điểm hiện trạng	Đạt	Chưa đạt	
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-20	18,70	x		
<i>1</i>	<i>Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò</i>	Là TT chuyên ngành cấp Huyện về CN khai thác VLXD, đầu mối GT liên huyện		3,75-5	4,0	x	
2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		11,25-15	14,70	x		
2.1	Cân đối thu chi ngân sách		Dư	1,5-2	2,00	x	
2.2	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước	lần	0,95	2,25-3	3,00	x	
2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		Tăng tỷ trọng CN - XD, TM - DV, giảm tỷ trọng NLN	3	3,00	x	
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	5,2	1,5-2	1,7	x	
2.5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	3,32	1,5-2	2,00	x	
2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	1,37	2,25-3	3,00	x	
II	Quy mô dân số			6,0-8,0	6,24	x	
	<i>Dân số toàn đô thị</i>	<i>1000 người</i>	<i>100-200</i>	6,0-8,0	6,24	x	
III	Mật độ dân số			4,5-6,0	4,50		
<i>3.1</i>	<i>Mật độ dân số toàn đô thị</i>	<i>người/km²</i>	441	1,5-2	0,00		x
<i>3.2</i>	<i>Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị</i>	<i>người/km²</i>	4.117	3,5-4,5	4,50	x	

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu của DT loại V			Hiện trạng		
		Đơn vị		Điểm yêu cầu	Điểm hiện trạng	Đạt	Chưa đạt
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%		4,5-6,0	4,50		
4.1	<i>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị</i>	%	47,3 (*)	1-1,5	1,00	X	
4.2	<i>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị</i>	%	47,3 (*)	3,5-4,5	3,50	X	
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị			45-60	55,06	X	
1	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị</i>			36-38	33,35	X	
1.1	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</i>			7,5-10	8,25	X	
1.1.1	<i>Các tiêu chuẩn về nhà ở</i>			1,5-2	1,50	X	
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m2 sàn/người	21,50	0,75-1	0,75	X	
2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố	%	71,4 (*)	0,75-1	0,75	X	
1.1.2	<i>Các tiêu chuẩn về công trình công cộng</i>			6-8	7,00	X	
1	Đất dân dụng	m2/người	0,75	0,75-1	1,00	X	
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m2/người	3,5	0,75-1	1,00	X	
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m2/người	4,64	0,75-1	1,00	X	
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/1000ng	1,58	0,75-1	0,00		x
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	2	0,75-1	1,00	X	
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	2	0,75-1	1,00	X	
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	2	0,75-1	1,00	X	
8	Công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị	công trình	2	0,75-1	1,00	X	
1.2	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật</i>			10,5-14	11,86	X	
1.2.1	<i>Các tiêu chuẩn về giao thông</i>			4,5-6	5,79	X	
1	Đầu mối giao thông	cấp	Vùng liên Huyện	1,5-2	2,0	X	
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	%	12,59	0,75-1	0,83	X	
3	Mật độ đường giao thông (mặt cắt lòng đường $\geq 7,5m$)	km/km2	7,72	0,75-1	1,00	x	

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu của DT loại V			Hiện trạng		
		Đơn vị		Điểm yêu cầu	Điểm hiện trạng	Đạt	Chưa đạt
4	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m2/người	30,60	0,75-1	1,00	X	
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	2,00	0,75-1	1,00	X	
1.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng			2,25-3	2,5		x
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/ng/năm	362	0,75-1	1,00	X	
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	73,6 (*)	0,75-1	0,75	X	
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng	%	25,0	0,75-1	0,75		x
1.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước			2,25-3	2,57	X	
1	Cấp nước sinh hoạt	l/ng.ngđ	60,0 (*)	0,75-1	1,00	X	
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch hợp vệ sinh	%	82,0	1,5-2	1,57	X	
1.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông			2,0	2,0		
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và di động)	thuê bao int/100ng	114,7	0,75-1	1,00	X	
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số	%	100,0	0,75-1	1,00	X	
1.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường			10,5-14	10,20		x
1.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng			2,25-3	2,25	X	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km2	1,1	1,5-2	1,50		x
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%	Có Quy hoạch	0,75-1	0,75	X	
1.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải			3,75-5	4,0	X	
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	95,00	0,75-1	1,00	X	
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	5,00	0,75-1	0,00		x
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	70	0,75-1	1,00	X	

TT	Các yếu tố đánh giá	Chỉ tiêu của DT loại V			Hiện trạng		
		Đơn vị		Điểm yêu cầu	Điểm hiện trạng	Đạt	Chưa đạt
4	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý tại khu chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải	%	65,0	0,75-1	1,00	X	
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	%	100	0,75-1	1,00	X	
1.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ			1,5-1	0,0		x
1	Nhà tang lễ	cơ sở	Chưa có dự án	0,75-1	0,00		x
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	5%	0,75-1	0,0		X
1.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị			3-4	3,50	X	
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	8,3	1,5-2	2,00	X	
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m ² /người	1,5	1,5-2	1,5	X	
1.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị			7,5-10	5,50		x
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		Chưa có	1,5-2	0,00		x
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	20,0	1,5-2	1,50	X	
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị	dự án	Có dự án	1,5-2	2,00	X	
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	3	1,5-2	2,00	X	
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu		Chưa có	1,5-2	0,00		x
2	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thị				12,00		
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị				85,59		

Ghi chú: (*) là các tiêu chuẩn đạt nhờ áp dụng tiêu chuẩn đặc thù đô thị miền núi

Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị xã Hòa Ninh: 85,59/100 điểm.

Phụ lục 03: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG
(Kèm theo Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	KHỐI LƯỢNG			DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN (tỷ đồng)			Ghi chú
			Tổng cộng	Giai đoạn 2022-2025	Giai đoạn sau 2025	Tổng cộng	Giai đoạn 2022-2025	Giai đoạn sau 2025	
	TỔNG CỘNG					13,040	2,704	10,336	
I	HẠ TẦNG GIAO THÔNG					8,899	1,795	7,104	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi và Đường Lý Thường Kiệt (Quốc lộ 28 đoạn qua thị trấn Di Linh)	km	3.5	3.5		120	120		
2	Đường nội thị, thị trấn Di Linh (giai đoạn 3)	km	3.9	3.9		160	160		
3	Đường tránh phía Nam đô thị Di Linh	km	12	3	9	250	50	200	
4	Đường vành đai phía Bắc đô thị Di Linh	km	3.9	3.9		154	154		
5	Đường trục chính các phân khu Hồ Tây, hồ Đông, khu 2/9 thị trấn Di Linh và các nhánh còn lại chưa đầu tư	km	12.5	2.5	10	250	50	200	
6	Đường Liên huyện Di Linh - Lâm Hà (Đoạn Gia Hiệp - Đan Phượng)	km	7	3	4	140	50	90	
7	Đường liên xã Gung Ré – Liên Đàm – Hòa Bắc – Hòa Nam – Tân Lạc, huyện Bảo Lâm (ĐH23)	km	25	8	17	350	100	250	
8	Đường liên xã Hòa Trung – Liên Đàm (ĐH22)	km	10	5	5	120	60	60	
9	Đường liên xã Hòa Bắc – Sơn Điền (ĐH17)	km	11.8	1	11.8	500	50	450	
10	Đường Liên xã Gia Hiệp, Đinh Lạc, Tân nghĩa, Tân Thượng	km	11	1	10	280	50	230	
11	Đường Nội thị đô thị Hòa Ninh	km	5.1	2	3.1	130	50	80	
12	Đường tỉnh 726	km	7.82			172	50	122	
13	Đường song hành Cao tốc Dầu Giây – Đà Lạt	km				627	100	527	
14	Nâng cấp tỉnh lộ 725 thành Quốc lộ Trường Sơn Đông	km	45.82			250	50	200	
15	Đường liên xã Gia Bắc – Sơn Điền (ĐH16)	km	11.4			400	50	350	
16	Nâng cấp đường liên xã Hòa Nam – Tân Lạc, huyện Bảo Lâm (ĐH7) dài 2,6km	km	2.6			28	14	14	
17	Đường Vành đai liên xã Đinh Lạc-Tân Nghĩa, Di Linh	km				200	50	150	
18	Đường Hòa Ninh – Hòa Bắc (ĐH5)	km	4.2			84	30	54	
19	Đường Hòa Nam – Lộc Thành (Huyện Bảo Lâm) (ĐH8)	km	3.8			76	20	56	
20	Đường Hòa Ninh – Lộc An (Huyện Bảo Lâm) (ĐH9)	km	0.8			16	10	6	
21	ĐH10: Đường Hòa Ninh – Hòa Nam – Lộc Thành (Huyện Bảo Lâm)	km	1.6			32	17	15	
22	ĐH11: Gung Ré – Sơn Điền	km	15.4			308	50	258	
23	ĐH12: TT. Di Linh – Gung Ré – Bảo Thuận – Đinh Lạc	km	10.1			202	30	172	

STT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	KHỐI LƯỢNG			DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN (tỷ đồng)			Ghi chú
			Tổng cộng	Giai đoạn 2022-2025	Giai đoạn sau 2025	Tổng cộng	Giai đoạn 2022-2025	Giai đoạn sau 2025	
24	ĐH13: Liên Đàm – Tân Châu	km	6.8			136	30	106	
25	ĐH18: Đường Liên Đàm – Gung Ré	km	6.4			128	30	98	
26	ĐH19: Đường Tân Châu – Tân Nghĩa	km	7.3			146	30	116	
27	ĐH20: Đường Liên Đàm – Gung Ré	km	19.6			392	50	342	
28	ĐH21: Đường Đình Trang Hòa – Liên Đàm	km	4.4			88	20	68	
29	ĐH24: Đường liên xã Gung Ré – Bảo Thuận – Tam Bó	km	25.1			502	50	452	
30	ĐH25: Đường Đình Lạc – Gia Hiệp	km	6.0			120	20	100	
31	ĐH26: Đường Tân Thanh (huyện Lâm Hà) – Tân Thượng – Tân Lâm – Đình Trang Hòa – Lộc Đức (huyện Bảo Lâm)	km	21.4			428	50	378	
32	ĐH27: Đường Tân Nghĩa – Đình Lạc – Gia Hiệp	km	11.0			220	50	170	
33	Đường giao thông liên xã Tân Thượng đi Tân Lâm	km	10.0			50		50	
34	Đường vào Hồ Kala xã Bảo Thuận	km	7.0	7	0	50	50	0	
35	Nâng cấp tuyến đường trung tâm các xã: Đình Trang Hòa, Hòa Trung, Hòa Bắc, Hòa Nam	km	32.0	0	32	400	0	400	
36	Nâng cấp tuyến đường trung tâm các xã: Gung Ré, Bảo Thuận, Sơn Điền, Gia Bắc	km	24.0	0	24	320	0	320	
37	Nâng cấp tuyến đường trung tâm các xã: Tân Châu, Tân Thượng, Tân Lâm, Đình Trang Thượng	km	32.0	0	32	400	0	400	
38	Nâng cấp tuyến đường trung tâm các xã: Tân Nghĩa, Đình Lạc, Gia Hiệp, Tam Bó	km	40.0	0	40	500	0	500	
39	Cải tạo mở rộng QL 28, và Hệ thống điện chiếu sáng và vỉa hè Quốc lộ 28 đoạn đi qua trung tâm xã Gia Bắc, Gung Ré, Tân Châu, Tân Thượng, Tân Lâm, Đình Trang Thượng	km	10	3	7	100	30	70	
40	Hệ thống điện chiếu sáng và vỉa hè Quốc lộ 20 đoạn đi qua trung tâm xã Liên Đàm, Đình Lạc, Gia Hiệp, Tam Bó, huyện Di Linh	km	10	4	6	70	20	50	
II	HẠ TẦNG THỦY LỢI					1,820	255	1,565	
1	Xây dựng hồ thủy lợi thôn 3, xã Gia Hiệp	Công trình	1	1		45	20	25	130
2	Xây dựng hồ thủy lợi Tây Hạ, thị trấn Di Linh	Công trình	1	1		280	50	230	400
3	Xây dựng Hồ Đạ New 2, Liên Đàm	Công trình	1	1		250	50	200	400
4	Xây dựng hồ chứa nước thôn 6,7 Hòa Ninh	Công trình	1		1	200	0	200	300
5	Xây dựng Hồ chứa nước xã Tam Bó	Công trình	1		1	150	0	150	300
6	Xây dựng Hồ thôn 6, xã Tân Châu	Công trình	1		1	120	0	120	200
7	Xây dựng Hồ Công chào Hòa Bắc	Công trình	1		1	180	0	180	300
8	Xây dựng Hồ thôn 5 Thượng, xã Hòa Trung	Công trình	1		1	100	0	100	200
9	Xây dựng Hồ thôn 11, 12 Đình Trang Hòa	Công trình	1		1	300	0	300	400

STT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	KHỐI LƯỢNG			DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN (tỷ đồng)			Ghi chú
			Tổng cộng	Giai đoạn 2022-2025	Giai đoạn sau 2025	Tổng cộng	Giai đoạn 2022-2025	Giai đoạn sau 2025	
10	Sửa chữa, nâng cấp và nạo vét các hồ chứa nước: Hồ thôn 2 xã Tân Thượng; kênh mương La Òn; xã Hòa Bắc; Hồ KaLiêng xã Sơn Điền; Hồ Đạ Nớ 2 xã Đinh Trang Hòa và các hồ đập nhỏ trên địa bàn huyện Di Linh	Công trình				60		60	
11	Hỗ trợ đào ao hồ nhỏ	Công trình	1	1		12	12	0	2,170
12	Sửa chữa hồ chứa nước Kon Rum	Công trình	1	1		15	15	0	
13	Sửa chữa hồ chứa nước Đồng Đò	Công trình	1	1		15	15	0	
14	Sửa chữa hồ chứa nước Đar Bo	Công trình	1	1		14	14	0	
15	Sửa chữa Hồ chứa nhỏ thôn Gia Bắc, xã Tân Nghĩa	Công trình	1	1		14	14	0	
16	Sửa chữa Hồ Đạ Hiông	Công trình	1	1		12	12	0	
17	Sửa chữa Hồ Nam Ninh	Công trình	1	1		12	12	0	
18	Sửa chữa Hồ La Òn	Công trình	1	1		15	15	0	
19	Sửa chữa Đập dâng Đa Nớ 2	Công trình	1	1		2	2	0	
20	Sửa chữa Hồ số 2 thôn Nam Trang, Đinh Trang Hòa	Công trình	1	1		12	12	0	
21	Sửa chữa Hồ Thôn 3-4 xã Tân Châu	Công trình	1	1		12	12	0	
III	HẠ TẦNG VĂN HÓA-THÔNG TIN					157	126	31	
1	Bảo tàng văn hóa (Nhà Văn hóa) truyền thống các dân tộc Nam Tây Nguyên					40	20	20	
2	Trung tâm điều hành thông minh và các thiết bị đi kèm					20	10	10	
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên và tập luyện thể dục thể thao huyện Di Linh					95	95		
4	Thực hiện chuyển đổi hạ tầng IPv4 sang IPv6 cho hệ thống CNTT					2	1	1	
IV	HẠ TẦNG Y TẾ					490	50	440	
1	Nâng cấp Trung tâm Y tế huyện					200	50	150	
2	Mua sắm thiết bị Y tế					100	0	100	
3	Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế các xã, thị trấn trên địa bàn huyện					190	0	190	
V	HẠ TẦNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO					885	233	652	
1	Xây dựng Trường Mẫu giáo Bảo Thuận		14	14		25	25	0	Kết hợp khu hành chính quản trị, khu phục vụ sinh hoạt, hạ tầng và chi phí thiết bị
2	Xây dựng Trường Mẫu giáo Tân Châu		12	12		25	25	0	Kết hợp khu hành chính quản trị, khu phục vụ sinh hoạt, hạ tầng và chi phí thiết bị

STT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	KHỐI LƯỢNG			DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN (tỷ đồng)			Ghi chú
			Tổng cộng	Giai đoạn 2022-2025	Giai đoạn sau 2025	Tổng cộng	Giai đoạn 2022-2025	Giai đoạn sau 2025	
3	Xây dựng Trường Mẫu giáo Măng Non		12	12		18	18	0	Kết hợp khu hành chính quản trị, khu phục vụ sinh hoạt, hạ tầng và chi phí thiết bị
4	Xây dựng Trường Mẫu giáo Đình Lạc		12	12		19	19	0	Kết hợp khu hành chính quản trị, khu phục vụ sinh hoạt, hạ tầng và chi phí thiết bị
5	Xây dựng Trường Mẫu giáo Gung Ré		14	14		22	22	0	Kết hợp khu hành chính quản trị, khu phục vụ sinh hoạt, hạ tầng và chi phí thiết bị
6	Nâng cấp, mở rộng các trường mẫu giáo: Đình Trang Hoà I, Đình Trang Hoà II, Hoà Bắc, Gia Bắc		34	34		40	0	40	Bổ sung phòng học thực hiện PCGD mầm non cho trẻ 3-5 tuổi
7	Nâng cấp, mở rộng các trường: TH Tam Bó, TH Kim Đồng, TH Tân Lâm, TH Tân Nghĩa I, TH Tân Châu II.		70	26	34	70	20	50	Thay thế phòng học xuống cấp, hết niên hạn và bổ sung phòng học đảm bảo theo quy định
8	Nâng cấp, mở rộng các trường: TH Hoà Ninh I, TH Hoà Ninh II, TH Hoà Nam II, TH Hoà Bắc I		24	12	12	50	20	30	Kết hợp khối bán trú, khối hành chính quản trị, nhà đa năng, sân tập TDTT và chi phí thiết bị
9	Xây dựng trường TH Trần Quốc Toàn		32			30	0	30	Kết hợp khối bán trú, khối hành chính quản trị, sân tập TDTT và chi phí thiết bị
10	Xây dựng Trường THCS Nguyễn Du		25			45	0	45	Kết hợp khối hành chính quản trị, sân tập TDTT và chi phí thiết bị
11	Xây dựng bổ sung khối phòng học bộ môn các trường THCS trên địa bàn huyện đáp ứng chuẩn quốc gia		132	52	80	132	30	102	Bao gồm chi phí thiết bị
12	Xây dựng hệ thống sân tập và thiết bị tập luyện thể dục thể thao tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện		50	15	35	50	0	50	

STT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	KHỐI LƯỢNG			DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN (tỷ đồng)			Ghi chú
			Tổng cộng	Giai đoạn 2022-2025	Giai đoạn sau 2025	Tổng cộng	Giai đoạn 2022-2025	Giai đoạn sau 2025	
13	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng sân, cổng và hàng rào các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện		15	5	10	15	5	10	
14	Xây dựng hệ thống nhà vệ sinh đạt chuẩn tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn huyện		20	10	10	10	5	5	
15	Xây dựng trường mầm non chất lượng cao		10		10	50	0	50	
16	Xây dựng trường phổ thông liên cấp chất lượng cao		50		50	100	0	100	Kết hợp khối bán trú, khối hành chính quản trị, sân tập TDTT và chi phí thiết bị
17	Đầu tư xây dựng các trường THPT đạt chuẩn quốc gia		59	39	20	102	39	63	Kết hợp nhà đa năng và chi phí thiết bị
18	Xây dựng hệ thống mái che tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn huyện		23	10	13	12	5	7	
19	Xây dựng Trung tâm huấn luyện bơi lội, phòng chống đuối nước cho học sinh		1		1	20	0	20	
20	Xây dựng Trung tâm nghiên cứu KHKT cho học sinh phổ thông		1		1	50	0	50	
VI	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ					332	205	127	
1	Hệ thống điện chiếu sáng và vỉa hè Quốc lộ 20 đoạn đi thị trấn Di Linh					50		50	
2	Hệ thống điện chiếu sáng và vỉa hè Quốc lộ 20 đoạn đi qua xã Hòa Ninh và xã Đinh Trang Hòa					50		50	
3	Hệ thống điện chiếu sáng và trồng cây xanh trên một số tuyến đường huyện Di Linh					27		27	
4	Cải tạo quảng trường trung tâm hành chính					15	15		
5	Xây dựng quảng trường văn hóa, công viên cây xanh hồ Tây thị trấn Di Linh					120	120		
6	Đầu tư công viên cây xanh đô thị					70	70		
VII	HẠ TẦNG AN NINH -QP					67	40	27	
1	Xây dựng thao trường bắn, thao trường huấn luyện tại Sa Võ, xã Liên Đàm	ha	8.27	8.27		10	7	3	
2	Sửa chữa, nâng cấp Doanh trại Ban chỉ huy quân sự huyện					8	4	4	
3	Xây dựng thao trường bắn tại xã Bảo Thuận					5	3	2	
4	Đầu tư các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị thuộc trụ sở mới Công an huyện Di Linh					26	16	10	
5	Nhà làm việc Công an các xã, thị trấn					18	10	8	
VIII	Hạ tầng khác					391	0	391	

STT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	KHỐI LƯỢNG			DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN (tỷ đồng)			Ghi chú
			Tổng cộng	Giai đoạn 2022-2025	Giai đoạn sau 2025	Tổng cộng	Giai đoạn 2022-2025	Giai đoạn sau 2025	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng cụm CN Tam Bó					140		140	
2	Nước sinh hoạt các xã Gia Hiệp, Tân Nghĩa, Gung Ré và Tân Lâm					53		53	
3	Trụ sở UBND xã Tân Thượng					25		25	
4	Trụ sở UBND xã Hòa Ninh					30		30	
5	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng bị thiên tai tại các xã Đinh Lạc, Tân Nghĩa và Gia Hiệp					28		28	
6	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng bị thiên tai tại các xã Gung Ré, Bảo Thuận					30		30	
7	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn, thôn Taly, xã Bảo Thuận					43		43	
8	Dự án bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn 9, xã Liên Đàm, huyện Di Linh.					42		42	

Phụ lục 04: DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 15 -NQ/TU ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến quy mô (ha)	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Mục tiêu
I	Lĩnh vực đầu tư khu nhà ở, khu nhà đô thị, nhà ở xã hội				
1	Khu dân cư Hồ Tây thị trấn Di Linh	Thị trấn Di Linh	117	1000 tỷ	Xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư mới phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu xã hội
2	Khu dân cư Hòa Ninh (Khu vực đất Công ty King Lộ và diện tích liền kề)	Xã Hòa Ninh	40		Xây dựng khu dân cư đô thị, khu dân cư mới phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu xã hội
3	Khu dân cư Đồi Thanh Danh (giai đoạn 2)	Thị trấn Di Linh	8		Xây dựng khu dân cư đô thị, khu dân cư mới phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu xã hội
4	Khu dân cư thôn Đãng Rách kết hợp sản xuất nông nghiệp cao, du lịch canh nông	Gung Ré	100 ha	1180	Xây dựng khu dân cư mới phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu xã hội gắn với phát triển khu du lịch canh nông
5	Khu dân cư tổ dân phố 3,4	Thị trấn Di Linh	14 ha	90	Xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư mới phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu xã hội
6	Khu dân cư, đô thị thương mại-dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao tại tổ dân phố 20	Thị trấn Di Linh	51 ha	500	Xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư mới phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu xã hội và thương mại dịch vụ và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao
7	Khu Đô thị mới, thương mại, dịch vụ, du lịch tổng hợp thị trấn Di Linh	Cánh đồng trung tâm TT.Di Linh	318ha	900	Phát triển khu đô thị mới kết hợp du lịch, thương mại dịch vụ tổng hợp
8	Khu dân cư đô thị, thương mại, dịch vụ, du lịch, vui chơi giải trí tổng hợp khu vực hồ Đông	Thị trấn Di Linh	100 ha	600	Xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư mới phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu xã hội
9	Khu dân cư kiểu mẫu	Thị trấn Di Linh và các xã Gia Hiệp, Hòa Ninh, Tân Lâm, Gung Ré	5-30 ha/khu	30-90 tỷ	Xây dựng khu dân cư mới phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu xã hội
II	Lĩnh vực Công nghiệp				
1	Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Tam Bó	Thôn Hiệp Thành 2, xã Tam Bó	30 ha	66	Đầu tư xây dựng hạ tầng CCN Tam Bó: đường giao thông, hệ thống mương thoát nước, nhà điều hành, cây xanh, hệ thống điện chiếu sáng...
2	Hạ tầng CCN Liên Đàm - Tân Châu	Xã Liên Đàm - Tân Châu (đường Liên Châu từ Liên Đàm đi Tân Châu)	70 ha	154	Phát triển cụm công nghiệp góp phần phát triển KT-XH huyện
3	Cụm CN Hòa Ninh	Thôn 12, Hòa Ninh (nằm trên tuyến đường đi Hòa Nam ngay ngã ba rẽ sang Hòa Trung)	70 ha	154	Phát triển cụm công nghiệp góp phần phát triển KT-XH huyện

STT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến quy mô (ha)	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Mục tiêu
4	Cụm CN Gia Bắc	Xã Gia Bắc (nằm bên tay phải hướng đi Phan Thiết qua UBND xã khoảng 5km)	70 ha	154	Phát triển cụm công nghiệp góp phần phát triển KT-XH huyện
5	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở/nhà máy sơ chế, chế biến nông lâm sản; nhà máy phân bón	Các xã, thị trấn	Tùy thuộc dự án	Tùy thuộc dự án	Giải quyết đầu ra tại chỗ cho sản phẩm; góp phần tăng thu nhập cho người sản xuất và tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương...Nâng cao chất lượng và giá thành sản phẩm nông nghiệp sản xuất trên địa bàn
6	Nhà máy thủy điện tích năng	xã Gia Bắc hoặc các vị trí khác phù hợp	140		
III	Lĩnh vực giáo dục				
1	Xây dựng trường liên cấp (trung cấp, cao đẳng, đại học, trung tâm đào tạo)	Tổ 20, Thị trấn Di Linh	4,5ha	300	Xây dựng trường học đáp ứng nhu cầu dạy và học
2	Khu đô thị giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ tổng hợp	Thuộc xã Gung Ré giáp thị trấn cuối đường Hà Huy Tập	1.450 ha	2000	Xây dựng hệ thống các trường học, cơ sở giáo dục đào tạo chất lượng cao đáp ứng nhu cầu dạy và học gắn với phát triển thương mại dịch vụ và khu đô thị mới
3	Cơ sở giáo dục tư thục; cơ sở văn hóa xã hội, thể dục thể thao	Thị trấn Di Linh và các xã	Tùy thuộc dự án	Tùy thuộc dự án	Hình thành các trường học chất lượng cao và cơ sở thể dục thể thao, văn hóa xã hội phục vụ nhu cầu của nhân dân
IV	Lĩnh vực Y tế				
1	Bệnh viện đa khoa, phòng khám chất lượng cao và khu nghỉ dưỡng cao cấp	Thị trấn Di Linh và các xã	Tùy thuộc dự án	400	Hình thành các bệnh viện, phòng khám chất lượng cao phục vụ nhu cầu của nhân dân
V	Lĩnh vực Du lịch, dịch vụ				
1	Khu du lịch sinh thái rừng nghỉ dưỡng hồ Ka La và Núi Brah Yang, huyện Di Linh	xã Bảo Thuận	1174	1000 tỷ	Phát triển khu du lịch nhằm phục vụ du lịch sinh thái, phát triển dịch vụ gắn với bảo tồn văn hóa bản địa, phát triển khu dân cư nông thôn mới
2	Khu du lịch, nghỉ dưỡng tích hợp làng đô thị sinh thái, khu dân cư nông thôn mới bên hồ thủy điện Đồng Nai 2	Các xã Đinh Lạc, Tân Nghĩa, Tân Châu	650 ha	900	Phát triển khu du lịch sinh thái, thương mại dịch vụ và xây dựng khu dân cư đáp ứng nhu cầu xã hội
3	Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Đồng Nai 3	xã Đinh Trang Thượng	Tùy thuộc dự án	900	Phát triển khu du lịch sinh thái
4	Khu Tổ hợp dịch vụ, văn hóa, thể thao, du lịch và đô thị Gia Hiệp - Tam Bó	xã Tam Bó và Gia Hiệp	Khoảng 500 ha	1000	Xây dựng Khu vui chơi giải trí, du lịch, thể thao, phát triển thương mại dịch vụ gắn với bảo tồn văn hóa bản địa và khu dân cư kiểu mẫu
5	Dự án trạm dừng chân trên QL28, QL 20, TL 725 ...	các xã dọc tuyến đường	tùy dự án	50	Điểm dừng chân kết hợp kinh doanh dịch vụ du lịch và tiêu thụ nông sản
VI	Các dự án khác				

STT	Tên dự án	Địa điểm	Dự kiến quy mô (ha)	Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Mục tiêu
1	Dự án phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Các xã, thị trấn	Tùy thuộc dự án	Tùy thuộc dự án	Phát triển sản xuất cà phê, cây ăn quả công nghệ cao; rau, hoa công nghệ cao. Nâng cao hiệu quả hỗ trợ cho người sản xuất, tiêu dùng, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng mức độ cạnh tranh trong chuỗi giá trị của sản phẩm
2	Xây mới trạm xử lý nước thải ở TT.Di Linh và Hòa Ninh	Thị trấn Di Linh, xã Hòa Ninh	5.600 m ³ /ngđ	55	Chuyển hóa nước thải thành nước có thể trở lại môi trường nhằm kiểm soát ô nhiễm, hạn chế những tác động xấu đến môi trường
3	Công viên nghĩa trang	Xã Gung Ré	Khoảng 100 ha	600	Đáp ứng nhu cầu chôn cất, cải táng; tránh việc chôn cất tùy tiện, tự phát trong khu vực dân cư

Phụ lục 05: KẾ HOẠCH KHAI THÁC QUỸ ĐẤT TẠO VỐN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG
(Kèm theo Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Tên công trình	Diện tích quy hoạch (m2)	Chi phí bồi thường GPMB (đồng)	Suất đầu tư (đồng/m2)	Chi phí đầu tư dự kiến	Dự kiến diện tích đấu giá	Giá khởi điểm (đ/m2)	Dự kiến tiền thu ngân sách từ nguồn đấu giá	Dự kiến chênh lệch tiền thu từ nguồn đấu giá
1	Khu dân cư thôn 12, xã Hòa Ninh	12,000	1,062,372,000	807,600	9,691,200,000	6,000	2,500,000	15,000,000,000	4,246,428,000
2	Khu dân cư đồi Thanh Danh	24,917	2,159,718,462	807,600	20,122,969,200	12,459	8,000,000	99,668,000,000	77,385,312,338
3	Khu dân cư thôn 12, xã Hòa Ninh - Giai đoạn 2	103,700	13,169,900,000	807,600	83,748,120,000	51,850	2,500,000	129,625,000,000	32,706,980,000
4	Khu dân cư tổ 20 - thị trấn Di Linh	75,600	12,163,253,000	807,600	61,054,560,000	37,800	5,000,000	189,000,000,000	115,782,187,000
5	Khu dân cư thôn Đồng Lạc 3, xã Đinh Lạc (khu đất vườn cây tình nghĩa)	21,000	646,724,000	807,600	16,959,600,000	10,500	4,000,000	42,000,000,000	24,393,676,000
6	Khu dân cư Gung Ré (phần đất đã phê duyệt quy hoạch phía sau giai đoạn 1)	53,400	8,917,800,000	807,600	43,125,840,000	26,700	3,000,000	80,100,000,000	28,056,360,000
7	Khu dân cư tổ dân phố 20 (đổi diện sản bóng tổ 20 và một phần đất thuộc mặt tiền đường Ngô Quyền theo quy hoạch phân khu đã được duyệt)	100,000	28,700,000,000	807,600	80,760,000,000	50,000	5,000,000	250,000,000,000	140,540,000,000
8	Khu dân cư tổ 17 - thị trấn Di Linh (khu 6 cũ)	49,000	3,343,972,000	807,600	39,572,400,000	24,500	5,000,000	122,500,000,000	79,583,628,000
9	Khu dân cư tổ dân phố 14 - thị trấn Di Linh (Sát trung tâm văn hóa)	39,000	58,500,000,000	807,600	31,496,400,000	19,500	8,500,000	165,750,000,000	75,753,600,000
10	Khu dân cư đồi Thanh Danh	49,000							49,968,000,000
11	Khu dân cư đoạn ngã 3 Hòa Ninh đi Hòa Trung – Hòa Nam	160,000	20,320,000,000	807,600	129,216,000,000	80,000	3,000,000	240,000,000,000	90,464,000,000
12	Khu dân cư tổ dân phố 3, thị trấn Di Linh	112,200	30,855,000,000	807,600	90,612,720,000	56,100	6,000,000	336,600,000,000	215,132,280,000
13	Khu dân cư Gung Ré đoạn qua trạm y tế xã đến gần cầu 2	100,000	16,700,000,000	807,600	80,760,000,000	50,000	3,000,000	150,000,000,000	52,540,000,000
TỔNG CỘNG		899,817	196,538,739,462		687,119,809,200			1,820,243,000,000	986,552,451,338

Ghi chú:

- Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị quy mô từ 20-50 ha (Suất vốn đầu tư theo Quyết định số 44/2020-BXD - Bảng số 51 - 13220.01 Hạ tầng khu đô thị quy mô từ 20 - 50 ha;)
- Trong quá trình tổ chức thực hiện tùy vào tình hình thực tế để triển khai khai thác quỹ đất kể cả các khu vực chưa đưa vào danh mục này (Như khu đô thị Hồ Đông, hồ Tây, hồ 1019 ... và các khu phát sinh khác).

Phụ lục 06: NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
(Kèm theo Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Nội dung	Tổng thu (tỷ đồng)	Cơ chế đặc thù (%)	Nguồn thu được để lại đầu tư (tỷ đồng)
	TỔNG CỘNG	4,415		3,083
I	Các dự án khai thác quỹ đất trên địa bàn huyện	987	100%	987
1	Khu dân cư thôn 12, xã Hòa Ninh	4	100%	4
2	Khu dân cư đôi Thanh Danh (đã GPMB)	77	100%	77
3	Khu dân cư thôn 12, xã Hòa Ninh - Giai đoạn 2	33	100%	33
4	Khu dân cư tổ 20 - thị trấn Di Linh	116	100%	116
5	Khu dân cư thôn Đồng Lạc 3, xã Đinh Lạc (khu đất vườn cây tình nghĩa)	24	100%	24
6	Khu dân cư Gung Ré (phần đất đã phê duyệt quy hoạch phía sau giai đoạn 1)	28	100%	28
7	Khu dân cư tổ dân phố 20 (đối diện sân bóng tổ 20 và một phần đất thuộc mặt tiền đường Ngô Quyền theo quy hoạch phân khu đã được duyệt)	141	100%	141
8	Khu dân cư tổ 17 - thị trấn Di Linh (khu 6 cũ)	80	100%	80
9	Khu dân cư tổ dân phố 14 - thị trấn Di Linh (Sát trung tâm VH)	76	100%	76
10	Khu dân cư đôi Thanh Danh (Thu tiền sử dụng đất theo nội dung báo cáo số 275/BC-UBND ngày 25/8/2021 của UBND huyện)	50	100%	50
11	Khu dân cư đoạn ngã 3 Hòa Ninh đi Hòa Trung – Hòa Nam	90	100%	90
12	Khu dân cư tổ dân phố 3, thị trấn Di Linh	215	100%	215
13	Khu dân cư Gung Ré đoạn qua trạm y tế xã đến gần cầu 2	53	100%	53
II	Nguồn thu từ quỹ nhà đất do sắp xếp lại các cơ quan, đơn vị	100	100%	100
III	Nguồn thu từ đất theo kế hoạch hàng năm	3,328	60%	1,996
1	Năm 2022	142	60%	85
2	Năm 2023	153	60%	92
3	Năm 2024	165	60%	99
4	Năm 2025	179	60%	107
5	Năm 2026	192	60%	115
6	Năm 2027	206	60%	124

STT	Nội dung	Tổng thu (tỷ đồng)	Cơ chế đặc thù (%)	Nguồn thu được để lại đầu tư (tỷ đồng)
7	Năm 2028	221	60%	133
8	Năm 2029	237	60%	142
9	Năm 2030	254	60%	152
10	Năm 2031	273	60%	164
11	Năm 2032	293	60%	176
12	Năm 2033	314	60%	188
13	Năm 2034	337	60%	202
14	Năm 2035	362	60%	217

* **Ghi chú**: Trong quá trình tổ chức thực hiện, ngoài các nội dung cụ thể đã lập kế hoạch nêu trên, hàng năm huyện Di Linh tiếp tục rà soát, bổ sung; UBND tỉnh tiếp tục xem xét để lại cho huyện Di Linh theo tỷ lệ nêu trên để đảm bảo nguồn lực thực hiện Nghị quyết.